

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ  
TP. HỒ CHÍ MINH**

*Báo cáo tài chính*

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
đã được soát xét*

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103004193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Q.1, TP. HCM.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Đào Đình Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Xuân	Thành viên
Ông Lê Văn Hồng	Thành viên
Ông Lê Xuân Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Xuân	Tổng Giám đốc
Ông Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Ông Đậu Vũ Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2013



TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Xuân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính về nguyên giá bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2013 là cao ốc HMC tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, nguyên giá này có thể thay đổi khi công trình được kiểm toán quyết toán vốn đầu tư hoặc quyết toán bởi cơ quan có thẩm quyền (chi tiết tại thuyết minh số 11 bản thuyết minh báo cáo tài chính).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1623-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>823.828.277.204</b>	<b>753.608.104.825</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>16.282.152.161</b>	<b>23.354.614.977</b>
111	1. Tiền		16.282.152.161	18.354.614.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>3.910.000.000</b>	<b>4.370.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		23.000.000.000	23.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(19.090.000.000)	(18.630.000.000)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>320.853.669.000</b>	<b>342.410.036.921</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		317.607.218.372	298.169.167.430
132	2. Trả trước cho người bán		3.792.906.976	44.026.047.933
135	5. Các khoản phải thu khác	5	3.848.742.543	3.728.070.362
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.395.198.891)	(3.513.248.804)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>476.028.960.760</b>	<b>373.997.970.509</b>
141	1. Hàng tồn kho		495.610.408.780	391.686.274.092
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.581.448.020)	(17.688.303.583)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.753.495.283</b>	<b>9.475.482.418</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		344.519.527	239.810.534
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.094.635.843	3.468.078.871
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	3.314.339.913	5.767.593.013
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>277.617.993.722</b>	<b>284.701.897.199</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>146.165.998.523</b>	<b>148.357.759.057</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	59.948.916.706	57.088.978.258
222	- Nguyên giá		88.986.454.994	83.065.665.576
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.037.538.288)	(25.976.687.318)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	84.341.620.282	84.341.620.282
228	- Nguyên giá		84.341.620.282	84.341.620.282
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.875.461.535	6.927.160.517
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	11	<b>121.430.464.257</b>	<b>124.534.522.827</b>
241	- Nguyên giá		141.623.274.876	141.623.274.876
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.192.810.619)	(17.088.752.049)
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>2.575.360.000</b>	<b>3.986.445.187</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		16.575.360.000	16.575.360.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.000.000.000)	(12.588.914.813)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.446.170.942</b>	<b>7.823.170.128</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.052.170.942	7.249.170.128
268	3. Tài sản dài hạn khác		394.000.000	574.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.101.446.270.926</b>	<b>1.038.310.002.024</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

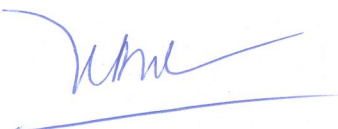
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>773.913.155.733</b>	<b>696.938.219.754</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>730.841.163.635</b>	<b>649.897.058.228</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	508.409.081.815	456.902.956.464
312	2. Phải trả người bán		186.672.268.542	151.457.457.501
313	3. Người mua trả tiền trước		12.770.987.293	917.589.700
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.571.943.932	23.136.052.579
315	5. Phải trả người lao động		5.960.204.417	6.117.115.368
316	6. Chi phí phải trả	16	3.226.529.557	2.651.671.519
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	5.791.308.811	6.179.102.987
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.438.839.268	2.535.112.110
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>43.071.992.098</b>	<b>47.041.161.526</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	17.796.992.099	16.356.909.053
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	25.274.999.999	30.164.999.999
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	519.252.474
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>327.533.115.193</b>	<b>341.371.782.270</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>327.533.115.193</b>	<b>341.371.782.270</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		66.605.140.753	63.135.978.269
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		769.715.376	769.715.376
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.373.466.830	1.173.466.830
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.559.562.234	29.067.391.795
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.101.446.270.926</b>	<b>1.038.310.002.024</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.436,30	1.400,85
- EUR		201,15	201,03

Người lập



Tô Hải Dung

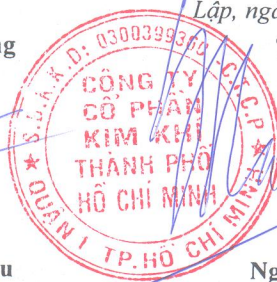
Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc




Nguyễn Minh Xuân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.716.147.748.589	2.454.943.392.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	49.740.790	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.716.098.007.799	2.454.943.392.999
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.651.791.663.350	2.371.233.171.429
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.306.344.449	83.710.221.570
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.725.750.908	19.323.074.535
22	7. Chi phí tài chính	26	25.997.437.480	59.684.637.234
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.847.458.477	47.548.565.481
24	8. Chi phí bán hàng	27	17.524.310.042	17.283.906.689
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.555.982.736	7.924.494.194
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		13.954.365.099	18.140.257.988
31	11. Thu nhập khác		110.878.263	11.729.000
32	12. Chi phí khác		13.389.132	-
40	13. Lợi nhuận khác		97.489.131	11.729.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.051.854.230	18.151.986.988
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.717.395.649	2.420.848.460
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.334.458.581</u>	<u>15.731.138.528</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	492	749

Người lập



Tô Hải Dung

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.051.854.230	18.151.986.988
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.164.909.540	5.866.907.612
03	Các khoản dự phòng		4.646.179.711	18.905.537.937
04	Lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện		591.955.203	(1.696.815.631)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(111.653.375)	(1.428.828.269)
06	Chi phí lãi vay		21.847.458.477	47.548.565.481
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.190.703.786	87.347.354.118
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		23.501.113.962	(13.321.437.393)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(103.924.134.688)	(17.691.209.062)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27.046.457.242	44.550.854.032
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		92.290.193	195.749.017
13	Tiền lãi vay đã trả		(21.827.096.153)	(48.381.234.775)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.872.580.856)	(2.851.184.620)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.672.887.982	1.977.981.322
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.790.315.159)	(4.545.455.910)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.910.673.691)	47.281.416.729
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(869.090.436)	(680.181.500)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		111.653.375	1.904.246.241
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(757.437.061)	1.224.064.741
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.480.275.995.733	1.552.003.060.281
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.433.659.870.382)	(1.599.512.268.868)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.020.921.500)	(11.169.844.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		25.595.203.851	(58.679.052.587)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.072.906.901)	(10.173.571.117)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.354.614.977	28.163.309.549
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		444.085	(4.054.338)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	16.282.152.161	17.985.684.094

Người lập



Tô Hải Dung

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

### 1 THÔNG TIN CHUNG Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103004193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Q.1, TP. HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 đồng tương ứng 21.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	193 Đinh Tiên Hoàng, P. Đakao, Q.1, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp cán cắt tấm cuộn và KD kim khí số 6	Đường 12, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM	Kinh doanh kim khí
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 5	Khu Phố 4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 1	157/R8 Tô Hiến Thành, P.12, Q.10, TP. Hồ Chí Minh	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 7	354 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 3	466 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 2	458 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 11	Lô C35/1 - KCN Vĩnh Lộc A, H. Bình Chánh, TP. HCM	KD thương mại

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu);
- Mua bán nông lâm hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán vật tư thứ liệu, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), thủ công mỹ nghệ, khoáng sản, sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ;
- Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa, phục hồi, tân trang máy móc, thiết bị cũ) - (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, mỡ máy;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Phá hủy tàu;
- Mua bán máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.



### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Sáu tháng đầu năm 2013, do ảnh hưởng chung của thị trường thép thế giới, sản lượng thép dư thừa, giá bán giảm thấp nhất trong 2 năm qua, lượng thép nhập khẩu tăng cao ảnh hưởng đến thị trường nội địa, thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng, sản xuất cơ khí hạn chế làm giảm sức tiêu thụ thép cộng thêm áp lực kép từ thép dư thừa trong nước và thép nhập khẩu giá rẻ (chủ yếu từ Trung Quốc), Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh cũng chịu ảnh hưởng của những khó khăn nêu trên làm cho doanh thu 6 tháng đầu năm 2013 giảm 30% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận gộp giảm 23,18% so với cùng kỳ năm trước.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Công ty

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, qua đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

## 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
--------------------------	-------------

Riêng đối với nguyên giá bất động sản đầu tư là tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng hiện đang ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh.



## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

#### 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.16 . Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.512.767.108	1.550.077.735
Tiền gửi ngân hàng	14.769.385.053	16.804.537.242
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<u>16.282.152.161</u>	<u>23.354.614.977</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup>	23.000.000.000	23.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà bè (TNB)	23.000.000.000	23.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn <sup>(2)</sup>	(19.090.000.000)	(18.630.000.000)
	<b>3.910.000.000</b>	<b>4.370.000.000</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
TNB (*)	1.150.000	23.000.000.000	1.150.000	23.000.000.000
	<b>1.150.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>1.150.000</b>	<b>23.000.000.000</b>

(\*) Cổ phiếu TNB đang giao dịch trên thị trường Upcom

<sup>(2)</sup> Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
TNB	1.150.000	23.000.000.000	3.910.000.000	(19.090.000.000)
	<b>1.150.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>3.910.000.000</b>	<b>(19.090.000.000)</b>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu phí ủy thác và bảo hiểm hàng nhập khẩu	790.818.769	215.131.076
Phải thu tiền dịch vụ cho thuê kho	468.150.000	45.510.000
Phải thu về chi hộ Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội (*)	1.207.406.814	1.207.406.814
Phải thu khác	1.382.366.960	2.260.022.472
	<b>3.848.742.543</b>	<b>3.728.070.362</b>

(\*) Khoản chi hộ Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội liên quan đến khoản đền bù cho các hộ dân trong quá trình thi công Tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng, khoản chi hộ này sẽ được bù trừ khi hai bên quyết toán Công trình.



6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.392.273.125	44.330.248.939
Nguyên liệu, vật liệu	94.018.118	92.833.027
Công cụ, dụng cụ	-	7.630.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.472.214	-
Hàng hoá	481.949.645.323	347.255.562.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.581.448.020)	(17.688.303.583)
	<u><b>476.028.960.760</b></u>	<u><b>373.997.970.509</b></u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	314.339.913	543.365.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.000.000.000	5.224.228.013
	<u><b>3.314.339.913</b></u>	<u><b>5.767.593.013</b></u>

(\*) Số dư tại ngày 30/06/2013 là số dư tiền ký quỹ mua thép Vinakyoei theo hợp đồng số 06/10/HĐ ngày 01/01/2010 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Thép Vinakyoei.

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	52.458.378.502	24.931.481.867	4.082.835.027	520.199.349	1.072.770.831	83.065.665.576
Số tăng trong kỳ	-	5.920.789.418	-	-	-	5.920.789.418
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	5.920.789.418	-	-	-	5.920.789.418
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.458.378.502</b>	<b>30.852.271.285</b>	<b>4.082.835.027</b>	<b>520.199.349</b>	<b>1.072.770.831</b>	<b>88.986.454.994</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	14.365.560.580	7.778.477.433	3.130.889.379	255.830.706	445.929.220	25.976.687.318
Số tăng trong kỳ	1.427.408.221	1.424.656.123	110.228.250	44.919.834	53.638.542	3.060.850.970
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.427.408.221	1.424.656.123	110.228.250	44.919.834	53.638.542	3.060.850.970
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.792.968.801</b>	<b>9.203.133.556</b>	<b>3.241.117.629</b>	<b>300.750.540</b>	<b>499.567.762</b>	<b>29.037.538.288</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	38.092.817.922	17.153.004.434	951.945.648	264.368.643	626.841.611	57.088.978.258
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.665.409.701</b>	<b>21.649.137.729</b>	<b>841.717.398</b>	<b>219.448.809</b>	<b>573.203.069</b>	<b>59.948.916.706</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.804.237.334

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	84.341.620.282	84.341.620.282
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84.341.620.282</b>	<b>84.341.620.282</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	84.341.620.282	84.341.620.282
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84.341.620.282</b>	<b>84.341.620.282</b>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng khu đất có diện tích 9.121,2 m<sup>2</sup> tại phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài.

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	693.472.727	693.472.727
Dự án Nhà xưởng kho Linh Trung	-	5.051.698.982
Dự án Chung cư Phú Thuận	863.946.364	863.946.364
Công trình khác	318.042.444	318.042.444
	<b>1.875.461.535</b>	<b>6.927.160.517</b>

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	141.623.274.876	141.623.274.876
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>141.623.274.876</b>	<b>141.623.274.876</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	17.088.752.049	17.088.752.049
Số tăng trong kỳ	3.104.058.570	3.104.058.570
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.104.058.570	3.104.058.570
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.192.810.619</b>	<b>20.192.810.619</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	124.534.522.827	124.534.522.827
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>121.430.464.257</b>	<b>121.430.464.257</b>



Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Giá trị tòa nhà tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nguyên giá tại ngày 30/06/2013 là 89.992.885.583 đồng) chưa thực hiện việc kiểm toán báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản và đang được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh. Theo đó, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, giá trị quyết toán theo kiểm toán và các cơ quan có thẩm quyền và giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận không có chênh lệch trọng yếu.

## 12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	16.575.360.000	16.575.360.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(14.000.000.000)	(12.588.914.813)
	<b>2.575.360.000</b>	<b>3.986.445.187</b>

### Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	SL CP	SL CP	VND	VND
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	1.400.000	1.400.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam	209.687	209.687	2.575.360.000	2.575.360.000
	<b>1.609.687</b>	<b>1.609.687</b>	<b>16.575.360.000</b>	<b>16.575.360.000</b>

### Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm 2012	Giá trị đầu tư	Dự phòng
				tồn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (1)-(3)
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	7,00%	(19.184.383.095)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
				<b>(14.000.000.000)</b>

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Số dư đầu năm	7.249.170.128	7.361.635.645
Số tăng trong kỳ	218.000.000	356.751.818
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD doanh trong kỳ	(414.999.186)	(588.980.350)
Số dư cuối kỳ	<b>7.052.170.942</b>	<b>7.129.407.113</b>



**Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Vĩnh Lộc (*)	6.473.269.600	6.568.464.742
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	433.669.463	516.863.006
Chi phí trả trước dài hạn khác	145.231.879	163.842.380
	<b>7.052.170.942</b>	<b>7.249.170.128</b>

(\*) Đây là khoản tiền thuê trên diện tích 6.900 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc với thời hạn thuê 44 năm (đến năm 2047) theo hợp đồng thuê đất số 39TTB/HĐ-TLĐ ngày 27 tháng 08 năm 2003 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 08 tháng 03 năm 2004.

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>498.629.081.815</b>	<b>447.122.956.464</b>
- Vay ngân hàng	498.629.081.815	447.122.956.464
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.780.000.000</b>	<b>9.780.000.000</b>
(xem chi tiết TM vay dài hạn)		
	<b>508.409.081.815</b>	<b>456.902.956.464</b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	USD	USD	VND	VND
Vay ngân hàng				
- NH Vietinbank SGD 2- VND <sup>(1)</sup>	-	-	203.762.704.019	197.338.129.926
- NH Vietinbank SGD 2- USD <sup>(1)</sup>	1.089.510,98	3.984.052,42	23.021.367.009	82.940.003.279
- Ngân hàng BIDV CN TP.HCM <sup>(2)</sup>	-	-	209.613.301.546	3.925.601.680
- Ngân hàng BIDV CN TP.HCM	-	172.062,96	-	3.582.006.701
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC <sup>(3)</sup>	-	-	62.231.709.241	64.623.180.860
- NH TMCP Hàng Hải CN Sài Gòn	-	-	-	21.429.786.576
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	2.806.582,00	-	58.427.424.076
- Ngân hàng Indovina	-	713.652,77	-	14.856.823.366
			<b>498.629.081.815</b>	<b>447.122.956.464</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2013**

(1) Hợp đồng 12.171091/HỆTDHM ngày 28/4/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 6 tháng theo từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(2) Hợp đồng HĐ 00310/2012/0002048 ngày 26/09/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: từ 3 đến 5 tháng theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;

(3) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM CDT 070087 và điều chỉnh VNM 121362 ngày 13/09/2012:

- Hạn mức: 5.900.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
- Mục đích vay: Vay nhập khẩu và mua thép nội địa;
- Thời hạn vay: 3 tháng theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.376.994.174	21.646.998.280
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.027.048.245	1.182.233.452
Thuế Thu nhập cá nhân	167.901.513	62.820.847
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	244.000.000
	<b><u>5.571.943.932</u></b>	<b><u>23.136.052.579</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	786.394.096	766.031.772
Trích trước các khoản phải trả nhà thầu Công trình 193 Đinh Tiên Hoàng	1.460.108.227	1.460.108.227
Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp	803.717.721	1.272.727
Chi phí phải trả khác	176.309.513	424.258.793
	<b><u>3.226.529.557</u></b>	<b><u>2.651.671.519</u></b>

## 17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	79.503.411	161.456.536
Sở Giáo dục Tiền Giang ứng tiền đền bù tại 62 An Dương Vương	2.163.897.381	2.313.897.381
CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	1.473.340.000	1.473.340.000
Phải trả về bảo lãnh dự thầu	-	628.363.600
Phải trả về nhận trước tiền cho thuê mặt bằng, kho bãi	369.250.000	-
Cổ tức phải trả	14.965.500	35.887.000
Phải trả, phải nộp khác	1.690.352.519	1.566.158.470
	<b><u>5.791.308.811</u></b>	<b><u>6.179.102.987</u></b>



**18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	17.796.992.099	16.356.909.053
	<b>17.796.992.099</b>	<b>16.356.909.053</b>

Đây là các khoản nhận ký quỹ dài hạn của khách hàng thuê văn phòng tại tòa nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai, tòa nhà số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê kho bãi của Công ty.

**19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>25.274.999.999</b>	<b>30.164.999.999</b>
- Vay ngân hàng	25.274.999.999	30.164.999.999
	<b>25.274.999.999</b>	<b>30.164.999.999</b>

**Chi tiết vay dài hạn**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Công thương Sở GD 2	25.274.999.999	30.164.999.999
	<b>25.274.999.999</b>	<b>30.164.999.999</b>

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Hợp đồng và Bên cho vay (*)	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả 31/12/2013	Mục đích vay
HĐ số: 08.399001/HĐTD- TDH ngày 23/09/2008	theo kỳ điều chỉnh	8 năm	22.680.000.000	6.480.000.000	Tài trợ cho dự án cao ốc số 193 Đinh Tiên Hoàng
09.109001/HĐTD- TDH ngày 07/04/2009	theo kỳ điều chỉnh	8 năm	12.374.999.999	3.300.000.000	Tài trợ cho dự án cao ốc số 189 Nguyễn Thị Minh Khai
			<b>35.054.999.999</b>	<b>9.780.000.000</b>	

(\*) Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					VND	VND		
Số dư tại ngày 01/01/2012	210.000.000.000	37.225.230.000	(114.745.662)	33.088.841.446	769.715.376	973.466.830	62.923.109.454	344.865.617.444		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	15.731.138.528		15.731.138.528
Trích lập các quỹ	-	-	-	30.047.136.823	-	-	200.000.000	(30.247.136.823)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(5.600.921.433)		(5.600.921.433)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(25.200.000.000)		(25.200.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	114.745.662	-	-	-	-	-		114.745.662
<b>Số dư tại ngày 30/06/2012</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>37.225.230.000</b>	<b>-</b>	<b>63.135.978.269</b>	<b>769.715.376</b>	<b>1.173.466.830</b>	<b>17.606.189.726</b>	<b>329.910.580.201</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2013	210.000.000.000	37.225.230.000	-	63.135.978.269	769.715.376	1.173.466.830	29.067.391.795	341.371.782.270		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	10.334.458.581		10.334.458.581
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.469.162.484	-	-	200.000.000	(3.669.162.484)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(3.173.125.658)		(3.173.125.658)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(21.000.000.000)		(21.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2013</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>37.225.230.000</b>	<b>-</b>	<b>66.605.140.753</b>	<b>769.715.376</b>	<b>1.373.466.830</b>	<b>11.559.562.234</b>	<b>327.533.115.193</b>		

Ghi chú: Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 trong 6 tháng đầu năm 2013 căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 30 tháng 03 năm 2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	116.905.700.000	55,67%	116.905.700.000	55,67%	
Vốn góp của đối tượng khác	93.094.300.000	44,33%	93.094.300.000	44,33%	
	<b>210.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>100%</b>	



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.000.000.000	25.200.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)		

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán phế liệu	923.670.148.600	1.554.042.146.330
Doanh thu bán hàng hóa	771.944.467.996	878.781.434.385
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.533.131.993	22.119.812.284
	<b>1.716.147.748.589</b>	<b>2.454.943.392.999</b>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	49.740.790	-
	<b>49.740.790</b>	<b>-</b>

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán phế liệu	923.670.148.600	1.554.042.146.330
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	771.894.727.206	878.781.434.385
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20.533.131.993	22.119.812.284
	<b>1.716.098.007.799</b>	<b>2.454.943.392.999</b>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của phế liệu đã bán	918.605.188.737	1.544.375.987.840
Giá vốn của hàng hóa đã bán	728.189.271.606	811.933.738.218
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.104.058.570	3.554.026.770
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.893.144.437	11.369.418.601
	<b><u>1.651.791.663.350</u></b>	<b><u>2.371.233.171.429</u></b>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	111.653.375	1.428.828.269
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.435.400.673	13.212.402.850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	459.994.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	178.696.860	2.525.033.285
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.696.815.631
	<b><u>1.725.750.908</u></b>	<b><u>19.323.074.535</u></b>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.847.458.477	47.548.565.481
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	218.056	11.751.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.504.774.659	4.468.951.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	614.204.288	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.871.085.187	7.536.119.336
Chi phí tài chính khác	159.696.813	119.249.437
	<b><u>25.997.437.480</u></b>	<b><u>59.684.637.234</u></b>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	243.882.373	262.554.384
Chi phí nhân công	8.620.920.704	8.846.934.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.779.565.741	2.497.996.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.850.697.068	4.310.442.669
Chi phí khác bằng tiền	1.029.244.156	1.365.978.989
	<b><u>17.524.310.042</u></b>	<b><u>17.283.906.689</u></b>



**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	98.063.385	53.806.457
Chi phí nhân công	3.146.854.260	4.018.882.837
Thuế, phí, lệ phí	26.669.406	22.583.000
Chi phí dự phòng	881.950.087	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.708.458	151.783.282
Chi phí khác bằng tiền	4.245.737.140	3.677.438.618
	<b>8.555.982.736</b>	<b>7.924.494.194</b>

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.051.854.230</b>	<b>18.151.986.988</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>133.000.000</b>	<b>85.500.000</b>
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	133.000.000	85.500.000
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	-	<b>(459.994.500)</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(459.994.500)
<b>Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.184.854.230</b>	<b>17.777.492.488</b>
- Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động SXKD chính được miễn giảm 50%	-	16.188.197.294
- Thu nhập khác không được ưu đãi miễn giảm	-	1.589.295.194
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được ưu đãi miễn giảm	-	2.023.524.661
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD thông thường	3.546.213.558	397.323.799
- Thuế TNDN năm 2011 bổ sung theo Quyết định cơ quan thuế	171.182.091	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.717.395.649</b>	<b>2.420.848.460</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.182.233.452	1.722.989.848
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.872.580.856)	(2.851.184.620)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.027.048.245</b>	<b>1.292.653.688</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.334.458.581	15.731.138.528
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.334.458.581	15.731.138.528
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>492</b>	<b>749</b>

### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2013	năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	341.945.758	316.360.841
Chi phí nhân công	12.186.461.707	13.114.968.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.164.909.540	5.866.907.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.947.000.591	4.683.293.456
Chi phí khác bằng tiền	6.956.155.817	4.912.142.313
	<b>30.596.473.413</b>	<b>28.893.672.864</b>

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.282.152.161	-	23.354.614.977	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	321.455.960.915	(4.395.198.891)	301.897.237.792	(3.513.248.804)
Đầu tư ngắn hạn	23.000.000.000	(19.090.000.000)	23.000.000.000	(18.630.000.000)
Đầu tư dài hạn	16.575.360.000	(14.000.000.000)	16.575.360.000	(12.588.914.813)
	<b>377.313.473.076</b>	<b>(37.485.198.891)</b>	<b>364.827.212.769</b>	<b>(34.732.163.617)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	533.684.081.814	487.067.956.463
Phải trả người bán, phải trả khác	210.260.569.452	173.993.469.541
Chi phí phải trả	3.226.529.557	2.651.671.519
	<b>747.171.180.823</b>	<b>663.713.097.523</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



## Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.282.152.161	-	-	16.282.152.161
Phải thu khách hàng, phải thu khác	317.060.762.024	-	-	317.060.762.024
Đầu tư ngắn hạn	3.910.000.000	-	-	3.910.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.575.360.000	-	2.575.360.000
	<b>337.252.914.185</b>	<b>2.575.360.000</b>	-	<b>339.828.274.185</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.354.614.977	-	-	23.354.614.977
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298.383.988.988	-	-	298.383.988.988
Đầu tư ngắn hạn	4.370.000.000	-	-	4.370.000.000
Đầu tư dài hạn	-	3.986.445.187	-	3.986.445.187
	<b>326.108.603.965</b>	<b>3.986.445.187</b>	-	<b>330.095.049.152</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Vay và nợ	508.409.081.815	25.274.999.999	-	533.684.081.814
Phải trả người bán, phải trả khác	192.463.577.353	17.796.992.099	-	210.260.569.452
Chi phí phải trả	3.226.529.557	-	-	3.226.529.557
	<b>704.099.188.725</b>	<b>43.071.992.098</b>	<b>-</b>	<b>747.171.180.823</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	456.902.956.464	30.164.999.999	-	487.067.956.463
Phải trả người bán, phải trả khác	157.636.560.488	16.356.909.053	-	173.993.469.541
Chi phí phải trả	2.651.671.519	-	-	2.651.671.519
	<b>617.191.188.471</b>	<b>46.521.909.052</b>	<b>-</b>	<b>663.713.097.523</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo biên bản kiểm tra thuế ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Tổng cục thuế, Công ty phải nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 6.747.136.823 đồng do Công ty kê khai hưởng ưu đãi miễn giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006 chưa đúng theo hướng dẫn của công văn số 2924/TCT-PC ngày 19 tháng 08 năm 2011 của Tổng cục thuế. Công ty chưa ghi nhận khoản thuế phải nộp bổ sung này vào báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 vì Công ty đã gửi công văn số 121/KK-TCKT ngày 27 tháng 02 năm 2013 về việc khiếu nại việc Tổng cục thuế truy thu thuế TNDN nêu trên và đang chờ văn bản trả lời từ Bộ tài chính và Tổng cục thuế.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



### 35 . THÔNG TIN KHÁC

#### *Khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất*

Trong số dư khoản nợ phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2013 bao gồm khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất số tiền 48.659.033.380 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 50.659.033.380 đồng) liên quan đến giao dịch bán hàng của 3 hợp đồng kinh tế gồm: hợp đồng số 02/2011/HĐKK-TN ngày 17/06/2011, hợp đồng số 03/2011/HĐKK-TN ngày 17/06/2011 và hợp đồng số 04/2011/HĐKK-TN ngày 17/06/2011, thời hạn thanh toán theo hợp đồng là tháng 11 năm 2011, tuy nhiên giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP. HCM và Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất đã ký các phụ lục số 01-04-2011/HĐKK-TN ngày 01/11/2012, phụ lục số 02-04-2011/HĐKK-TN ngày 30/03/2012, phụ lục số 03-04-2011/HĐKK-TN ngày 30/11/2012, qua đó thời hạn thanh toán được Công ty Cổ phần Kim khí TP. HCM gia hạn đến ngày 31/07/2013.

Theo báo cáo tài chính công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán do tình hình hoạt động kinh doanh liên tục bị thua lỗ, Vốn chủ sở hữu của Công ty này đến thời điểm 31/12/2012 là âm (-) 19.184.383.095 đồng, Tổng Công ty Thép Việt Nam đã cam kết hỗ trợ để Công ty này hoạt động liên tục, ngoài ra Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất sẽ sáp nhập hoặc chuyển nhượng cổ phiếu với Tổng Công ty Thép Việt Nam theo phương thức hoán đổi cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHCĐ ngày 12/03/2012 và Nghị quyết HĐQT số 03/NQ-HDQT ngày 24/09/2012 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, với việc Tổng Công ty Thép Việt Nam cam kết hỗ trợ để Công ty này hoạt động liên tục và việc sáp nhập hoặc chuyển nhượng cổ phiếu với Tổng Công ty Thép Việt Nam như đã nêu ở trên là cơ sở chắc chắn để Công ty gia hạn thời gian thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất.

### 36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

### 37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2013	năm 2012
		VND	VND
<b>Bán hàng</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	31.727.310.000	104.255.695.100
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	276.351.441.000	362.462.702.800
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	128.003.360.633	340.014.826.136
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	(**)	21.553.692.500	745.362.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	(**)	-	3.624.174.860
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	(**)	765.520.000	556.255.000
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	(***)	4.820.952.455	12.268.852.407
- Công ty Cổ phần Thép Tây Đô	(***)	24.990.003.000	18.818.804.000
- Công ty TNHH Thép Thành Đô	(****)	14.830.236.380	-
- Công ty TNHH Sản xuất và TM Bắc Việt	(****)	9.516.151.918	36.471.570.054

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2013	năm 2012
		VND	VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	14.332.169.730	58.281.684.120
- CN Thép Tấm lá Phú Mỹ - Tổng Công ty Thép VN	(*)	20.876.362.205	-
- Khách sạn Phương Nam - Tổng Công ty Thép VN	(*)	8.404.545	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	28.180.395.570	16.173.307.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	(**)	1.439.206.700	3.438.877.000
- Công ty TNHH Sản xuất và TM Bắc Việt	(****)	309.145.842	-

**Lãi bán hàng trả chậm**

- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	7.124.390	
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	54.134.206	-
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	227.522.781	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND

**Phải thu**

- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	335.570.400	1.428.680.000
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	1.882.944.800	6.710.376.200
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	9.084.457.756	4.119.464.045
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	(**)	7.470.916.750	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	(***)	48.659.033.380	50.659.033.380
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	(***)	3.253.047.701	2.450.605.433
- Công ty Thép Tây Đô	(***)	13.044.515.550	-
- Công ty TNHH Thép Thành Đô	(****)	29.674.634.420	30.411.374.402
- Công ty TNHH Sản xuất và TM Bắc Việt	(****)	13.443.722.027	23.296.636.076

**Phải trả**

- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	-	8.368.172.395
- Chi nhánh TP.HCM - Tổng Cty Thép VN	(*)	4.137.942.710	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	2.578.751.340	2.360.241.598
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	(***)	44.588.304.953	14.652.685.613
- Công ty CP Thép Nhà Bè	(**)	380.071.670	77.164.010

Ghi chú về mối quan hệ

(\*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(\*\*) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(\*\*\*) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

(\*\*\*\*) Các đơn vị này có thành viên HĐQT của Công ty làm Tổng Giám đốc, cổ đông nội bộ nắm quyền kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

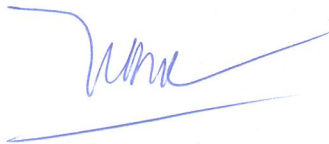
	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2013	năm 2012	
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.219.694.556	1.276.075.137	



### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Người lập



Tô Hải Dung

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân

